

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh, bổ sung khối lượng và kinh phí công trình đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các xã thuộc huyện Phù Cát.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 2884/QĐ-CTUBND ngày 10/12/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Luận chứng kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập hồ sơ địa chính các xã thuộc huyện Phù Cát;

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-CTUBND ngày 08/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí công trình đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập hồ sơ địa chính tại các xã thuộc huyện Phù Cát;

Căn cứ Quyết định số 1024/QĐ-CTUBND ngày 01/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kế hoạch đấu các gói thầu dịch vụ kỹ thuật theo hình thức ký hợp đồng trực tiếp của các xã, huyện An Lão và 04 xã huyện Phù Cát năm 2011, thuộc Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (Dự án VLAP) tại Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 399/CPMU ngày 06/12/2012 của Ban quản lý Dự án VLAP cấp Trung ương hướng dẫn chi tiết những vướng mắc trong công tác Kế hoạch - Tài chính thuộc Dự án VLAP;

Căn cứ khối lượng đã nghiệm thu của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 357/BC-SKHĐT ngày 29/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung khối lượng và dự toán kinh phí công trình đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 04 xã: Cát Lâm, Cát Sơn, Cát Hiệp và Cát Hanh, thuộc huyện Phù Cát như sau (chi tiết có dự toán kèm theo):

Nội dung điều chỉnh, bổ sung	Đơn vị tính	Khối lượng được duyệt tại các QĐ 2884/QĐ-CTUBND ngày 10/12/2010	Điều chỉnh, bổ sung (tăng +, giảm -)	Khối lượng điều chỉnh, bổ sung
I. Khối lượng				

1. Xây dựng lưới địa chính	Điểm	90	0	90
Trong đó: Loại khó khăn 3	ha	36	0	36
Loại khó khăn 4	ha	54	0	54
2. Đo đạc, lập bản đồ địa chính	ha	10.347,58	-2.679,98	7.667,60
2.1. Tỷ lệ 1/1000	ha	962,21	- 10,44	951,77
Trong đó: Loại khó khăn 3	ha	268,40	-268,40	
Loại khó khăn 4	ha	693,81	+ 257,96	951,77
2.2. Tỷ lệ 1/2000	ha	9.385,37	-2.669,54	6715,83
Trong đó: Loại khó khăn 1	ha	2932,45	-971,38	1961,07
Loại khó khăn 2	ha	2795,75	+971,47	3767,22
Loại khó khăn 3	ha	2299,60	-2282,0	17,60
Loại khó khăn 4	ha	1357,57	-939,88	417,69
Loại khó khăn 5+6	ha		+552,25	321,19
3. Đăng ký cấp mới, cấp đổi GCNQSDĐ	Hồ sơ	69.473	0	69.473
3.1. Cấp mới GCNQSDĐ	Hồ sơ	10.967	0	10.967
Loại khó khăn 2		10.967		10.967
3.2. Cấp đổi GCNQSDĐ	Hồ sơ	58.506	0	58.506
Loại khó khăn 2		58.506	0	58.506
II. Kinh phí		18.560.586.199	-2.014.607.426	16.545.978.773
1. Xây dựng lưới địa chính	Đồng	490.388.824	0	490.388.824
Trong đó: Loại khó khăn 3	Đồng	174.850.580	0	174.850.580
Loại khó khăn 4	Đồng	315.538.244	0	315.538.244
2. Đo đạc bản đồ địa chính	Đồng	11.143.454.588	-2.014.607.426	9.128.847.162
2.1. Tỷ lệ 1/1000	Đồng	3.286.015.037	+204.415.062	3.490.430.099
Trong đó: Loại khó khăn 3	Đồng	741.602.724	-741.602.724	
Loại khó khăn 4	Đồng	2.544.412.313	+946.017.786	3.490.430.099
2.2. Tỷ lệ 1/2000	Đồng	7.857.439.551	-2.219.022.488	5.638.417.063
Trong đó: Loại khó khăn 1	Đồng	2.073.280.548	-686.778.379	1.386.502.169
Loại khó khăn 2	Đồng	2.216.039.113	+770.031.483	2.986.070.596
Loại khó khăn 3	Đồng	2.070.523.300	-2.054.676.540	15.846.760
Loại khó khăn 4	Đồng	1.497.596.590	-1.036.823.945	460.772.645
Loại khó khăn 5+6	Đồng		+789.224.893	789.224.893
3. Đăng ký cấp mới, đổi GCNQSDĐ	Đồng	6.926.742.787	0	6.926.742.787
3.1. Cấp mới GCNQSDĐ	Đồng	1.837.372.567	0	1.837.372.567
Mức khó khăn 2	Đồng	1.837.372.567	0	1.837.372.567
3.2. Cấp đổi GCNQSDĐ	Đồng	5.089.370.220	0	5.089.370.220
Mức khó khăn 2	Đồng	5.089.370.220	0	5.089.370.220
Tổng cộng (1+2+3)	Đồng	18.560.586.199	-2.014.607.426	16.545.978.773
- Thuế VAT 10%	Đồng	1.856.058.620	-201.460.743	1.654.597.877
Tổng kinh phí Dự toán	Đồng	20.416.644.819	-2.216.068.169	18.200.576.650
Làm tròn	Đồng	20.416.645.000		18.200.577.000

Lý do điều chỉnh, bổ sung: Khối lượng hoàn thành của công đoạn đo đạc, lập bản đồ địa chính có thay đổi so với Luận chứng kinh tế kỹ thuật được phê duyệt.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung cho Quyết định số 2884/QĐ-CTUBND ngày 10/12/2010 và Quyết định số 186/QĐ-CTUBND ngày 08/02/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho Bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K4, K17

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do- Hạnh Phúc

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH

**ĐO VẼ, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT,
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSDĐ VÀ LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH 04 XÃ CÁT SƠN, CÁT LÂM, CÁT
HIỆP VÀ CÁT HÀNH, HUYỆN PHÙ CÁT, TỈNH BÌNH ĐỊNH (Gói thầu: BĐ-T-006.1)**

(Kèm theo Quyết định số 3674/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

Năm 2013

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN 4 XÃ : CÁT HANH; CÁT HIỆP; CÁT LÂM, CÁT SƠN THUỘC GÓI THẦU BD-T-006.1
(Kèm theo Quyết định số 3674/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2013)

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Dự toán đã được UBND tỉnh duyệt tại QĐ số 2884/QĐ-CTUBND tỉnh Bình Định			Số đề nghị điều chỉnh				Dự toán sau khi điều chỉnh	
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Khối lượng	Thành tiền (VNĐ)
						Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Xây dựng lưới địa chính	Điểm	90,00		490.388.824	0,00	-			90,00	490.388.824
	- Loại khó khăn 2	Điểm	36,00	4.856.961	174.850.580					36,00	174.850.580
	- Loại khó khăn 3	Điểm	54,00	5.843.301	315.538.244					54,00	315.538.244
II	Đo đạc bản đồ địa chính		10.347,58		11.143.454.588		2.505.274.162		4.519.881.588	0,00	9.128.847.162
	<i>Tỷ lệ 1/1.000</i>	ha	962,21		3.286.015.037	257,96	946.017.786	268,40	741.602.724	951,77	3.490.430.099
	- Loại khó khăn 3	ha	268,40	2.763.050	741.602.724			268,40	741.602.724	0,00	0
	- Loại khó khăn 4	ha	693,81	3.667.304	2.544.412.313	257,96	946.017.786			951,77	3.490.430.099
	<i>Tỷ lệ 1/2.000</i>	ha	9.385,37		7.857.439.551	1.523,72	1.559.256.376	4.193,26	3.778.278.864	6.715,83	5.638.417.063
	- Loại khó khăn 1	ha	2.932,45	707.013	2.073.280.548			971,38	686.778.379	1.961,07	1.386.502.169
	- Loại khó khăn 2	ha	2.795,75	792.646	2.216.039.113	971,47	770.031.483			3.767,22	2.986.070.596
	- Loại khó khăn 3	ha	2.299,60	900.384	2.070.523.300			2.282,00	2.054.676.539	17,60	15.846.760
	- Loại khó khăn 4	ha	1.357,57	1.103.145	1.497.596.590			939,88	1.036.823.945	417,69	460.772.645
	- Loại khó khăn 5+6	ha	0,00	1.429.108		552,25	789.224.893			552,25	789.224.893
III	Đăng ký cấp, đổi GCNQSDĐ		69.473,00		6.926.742.787		0		0	69.473,00	6.926.742.787
	<i>Cấp mới GCNQSDĐ</i>										
	- Loại khó khăn 2	hồ sơ	10.967,00	167.536	1.837.372.567					10.967,00	1.837.372.567
	<i>Cấp đổi GCNQSDĐ</i>										
	- Loại khó khăn 2	hồ sơ	58.506,00	86.989	5.089.370.220					58.506,00	5.089.370.220
	Tổng cộng trước thuế (I+II+III)				18.560.586.199		2.505.274.162		4.519.881.588		16.545.978.773
	Thuế VAT 10%				1.856.058.620	0,00	250.527.416		451.988.159		1.654.597.877
	Tổng giá trị sau thuế				20.416.644.819	0,00	2.755.801.578		4.971.869.746		18.200.576.650
	Tổng giá trị sau thuế làm tròn				20.416.645.000		2.755.801.000		4.971.869.000		18.200.577.000

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN XÃ : CÁT SƠN THUỘC GÓI THẦU BĐ-T-006.1
(Kèm theo Quyết định số 3674/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2013)

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Dự toán đã được UBND tỉnh duyệt			Số đề nghị điều chỉnh				Dự toán sau khi điều chỉnh	
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Khối lượng	Thành tiền (VNĐ)
						Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	XÃ CÁT SƠN										
I	Xây dựng lưới địa chính	Điểm	16		87.574.762	0,00	-			16,00	87.574.772
	- Loại khó khăn 2	Điểm	6	4.856.961	29.141.763					6,00	29.141.763
	- Loại khó khăn 3	Điểm	10	5.843.301	58.432.999					10,00	58.433.008
II	Đo đạc bản đồ địa chính				1.881.213.343		429.754.877		1.071.236.310		1.239.731.909
	<i>Tỷ lệ 1/1.000</i>	ha	132,03		450.492.632	37,51	137.560.580	37,27	102.978.888	132,27	485.074.324
	- Loại khó khăn 3	ha	37,27	2763050,39	102.978.888			37,27	102.978.888	0,00	0
	- Loại khó khăn 4	ha	94,76	3667304,18	347.513.744	37,51	137.560.580			132,27	485.074.324
	<i>Tỷ lệ 1/2.000</i>	ha	1.698,74		1.430.720.711	348,10	292.194.297	706,77	968.257.423	942,48	754.657.585
	- Loại khó khăn 1	ha	498,83	707013,09	352.679.342			397,59	281.101.336	101,24	71.578.006
	- Loại khó khăn 2	ha	493,14	792645,66	390.885.282	322,53	255.652.006			815,67	646.537.288
	- Loại khó khăn 3	ha	456,27	900384,11	410.818.258			456,27	410.818.258	0,00	0
	- Loại khó khăn 4	ha	250,50	1103145,02	276.337.828			250,50	276.337.828	0,00	0
	- Loại khó khăn 5+6	ha	0,00	1429108,00		25,57	36.542.292			25,57	36.542.292
III	Đăng ký cấp, đổi GCNQSDĐ		12.001,0		1.175.568.114		0		0	12.001,00	1.175.568.114
	<i>Cấp mới GCNQSDĐ</i>										
	- Loại khó khăn 2	hồ sơ	1.634	167.536	273.754.607					1.634,00	273.754.607
	<i>Cấp đổi GCNQSDĐ</i>										
	- Loại khó khăn 2	hồ sơ	10.367	86.989	901.813.507					10.367,00	901.813.507
	Tổng cộng trước thuế (I+II+III)				3.144.356.219		429.754.877		1.071.236.310		2.502.874.795
	Thuế VAT 10%				314.435.622	0,00	42.975.488		107.123.631		250.287.480
	Tổng giá trị sau thuế				3.458.791.841	0,00	472.730.365		1.178.359.941		2.753.162.275
	Tổng giá trị sau thuế làm tròn				3.458.792.000		472.730.000		1.176.026.000		2.755.496.000

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN XÃ : CÁT HIỆP THUỘC GÓI THẦU BĐ-T-006.1
(Kèm theo Quyết định số 3674/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2013)

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Dự toán đã được UBND tỉnh duyệt			Số đề nghị điều chỉnh				Dự toán sau khi điều chỉnh	
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Khối lượng	Thành tiền (VNĐ)
						Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	XÃ CÁT HIỆP										
I	Xây dựng lưới địa chính	Điểm	22		120.661.895	0,00	-			22,00	120.661.896
	- Loại khó khăn 2	Điểm	8	4.856.961	38.855.684					8,00	38.855.684
	- Loại khó khăn 3	Điểm	14	5.843.301	81.806.212					14,00	81.806.212
II	Đo đạc bản đồ địa chính				2.701.647.225		573.328.722		945.413.645		2.329.562.301
	<i>Tỷ lệ 1/1.000</i>	ha	234,74		803.723.186	61,92	227.079.475	63,19	174.597.154	233,47	856.205.507
	- Loại khó khăn 3	ha	63,19	2.763.050	174.597.154			63,19	174.597.154	0,00	0
	- Loại khó khăn 4	ha	171,55	3.667.304	629.126.032	61,92	227.079.475			233,47	856.205.507
	<i>Tỷ lệ 1/2.000</i>	ha	2.263,37		1.897.924.039	345,86	346.249.247	745,08	770.816.491	1.780,45	1.473.356.795
	- Loại khó khăn 1	ha	750,44	707.013	530.570.906			83,70	59.176.996	666,74	471.393.910
	- Loại khó khăn 2	ha	615,00	792.646	487.477.083	232,57	184.345.602			847,57	671.822.685
	- Loại khó khăn 3	ha	545,82	900.384	491.447.655			543,95	489.763.937	1,87	1.683.718
	- Loại khó khăn 4	ha	352,11	1.103.145	388.428.394			201,13	221.875.559	150,98	166.552.836
	- Loại khó khăn 5+6	ha	0,00	1.429.108		113,29	161.903.645			113,29	161.903.645
III	Đăng ký cấp, đổi GCNQSDĐ		16.932,0		1.688.038.063		0		0	16.932,00	1.688.038.063
	<i>Cấp mới GCNQSDĐ</i>										
	- Loại khó khăn 2	hồ sơ	2.671	167.536	447.489.936					2.671,00	447.489.936
	<i>Cấp đổi GCNQSDĐ</i>										
	- Loại khó khăn 2	hồ sơ	14.261	86.989	1.240.548.127					14.261,00	1.240.548.127
	Tổng cộng trước thuế (I+II+III)				4.510.347.182		573.328.722		945.413.645		4.138.262.260
	Thuế VAT 10%				451.034.718	0,00	57.332.872		94.541.365		413.826.226
	Tổng giá trị sau thuế				4.961.381.901	0,00	630.661.594		1.039.955.010		4.552.088.486
	Tổng giá trị sau thuế làm tròn				4.961.382.000		630.661.000		1.039.955.000		4.552.088.000

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN XÃ : CÁT HANH THUỘC GÓI THẦU BD-T-006.1
(Kèm theo Quyết định số 3674/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2013)

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Dự toán đã được UBND tỉnh duyệt			Số đề nghị điều chỉnh				Dự toán sau khi điều chỉnh	
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Khối lượng	Thành tiền (VNĐ)
						Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	XÃ CÁT HANH										
I	Xây dựng lưới địa chính	Điểm	30		161.490.261	0,00	-			30,00	161.490.261
	- Loại khó khăn 2	Điểm	14	4.856.961	67.997.448					14,00	67.997.448
	- Loại khó khăn 3	Điểm	16	5.843.301	93.492.813					16,00	93.492.813
II	Đo đạc bản đồ địa chính				3.721.603.424		1.851.407.995		1.611.889.496		3.381.027.623
	<i>Tỷ lệ 1/1.000</i>	ha	345,51		1.178.672.456	89,55	908.501.264	97,78	270.171.067	337,28	1.236.908.354
	- Loại khó khăn 3	ha	97,78	2.763.050	270.171.067			97,78	270.171.067	0,00	0
	- Loại khó khăn 4	ha	247,73	3.667.304	908.501.389	89,55	908.501.264			337,28	1.236.908.354
	<i>Tỷ lệ 1/2.000</i>	ha	3.087,63		2.542.930.968	874,56	942.906.731	1.004,39	1.341.718.429	2.405,77	2.144.119.269
	- Loại khó khăn 1	ha	999,00	707.013	706.306.081			552,03	390.292.438	446,97	316.013.643
	- Loại khó khăn 2	ha	1.001,21	792.646	793.604.765	482,25	382.253.371			1.483,46	1.175.858.136
	- Loại khó khăn 3	ha	772,15	900.384	695.231.591			772,15	695.231.591	0,00	0
	- Loại khó khăn 4	ha	315,27	1.103.145	347.788.532			232,24	256.194.400	83,03	91.594.131
	- Loại khó khăn 5+6	ha	0,00	1.429.108		392,31	560.653.359			392,31	560.653.359
III	Đăng ký cấp, đổi GCNQSDĐ		24.144,0		2.443.472.433		0		0	24.144,00	2.443.472.433
	<i>Cấp mới GCNQSDĐ</i>										
	- Loại khó khăn 2	hồ sơ	4.261	167.536	713.872.938					4.261,00	713.872.938
	<i>Cấp đổi GCNQSDĐ</i>										
	- Loại khó khăn 2	hồ sơ	19.883	86.989	1.729.599.495					19.883,00	1.729.599.495
	Tổng cộng trước thuế (I+II+III)				6.326.566.119		1.851.407.995		1.611.889.496		5.985.990.317
	Thuế VAT 10%				632.656.612	0,00	185.140.800		161.188.950		598.599.032
	Tổng giá trị sau thuế				6.959.222.731	0,00	2.036.548.795		1.773.078.446		6.584.589.349
	Tổng giá trị sau thuế làm tròn				6.959.222.000		1.398.445.000		1.773.078.000		6.584.589.000

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN XÃ : CÁT LÂM THUỘC GÓI THẦU BD-T-006.1
(Kèm theo Quyết định số 3674/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2013)

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Dự toán đã được UBND tỉnh duyệt			Số đề nghị điều chỉnh				Dự toán sau khi điều chỉnh	
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Khối lượng	Thành tiền (VNĐ)
						Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	XÃ CÁT LÂM										
I	Xây dựng lưới địa chính	Điểm	22		120.661.870	0,00	-			22,00	120.661.896
	- Loại khó khăn 2	Điểm	8	4.856.961	38.855.668					8,00	38.855.684
	- Loại khó khăn 3	Điểm	14	5.843.301	81.806.203					14,00	81.806.212
II	Đo đạc bản đồ địa chính				2.838.990.721		326.888.630		987.354.023		2.178.525.328
	<i>Tỷ lệ 1/1.000</i>	ha	249,93		853.126.888	68,98	252.970.642	70,16	193.855.615	248,75	912.241.915
	- Loại khó khăn 3	ha	70,16	2763050	193.855.615			70,16	193.855.615	0,00	0
	- Loại khó khăn 4	ha	179,77	3667304	659.271.272	68,98	252.970.642			248,75	912.241.915
	<i>Tỷ lệ 1/2.000</i>	ha	2.335,63		1.985.863.834	83,02	73.917.988	831,52	793.498.408	1.587,13	1.266.283.413
	- Loại khó khăn 1	ha	684,18	707013	483.724.219	61,94	43.792.391			746,12	527.516.610
	- Loại khó khăn 2	ha	686,40	792646	544.071.983			65,88	52.219.496	620,52	491.852.487
	- Loại khó khăn 3	ha	525,36	900384	473.025.796			509,63	458.862.754	15,73	14.163.042
	- Loại khó khăn 4	ha	439,69	1103145	485.041.836			256,01	282.416.158	183,68	202.625.678
	- Loại khó khăn 5+6	ha	0,00	1429108		21,08	30.125.597			21,08	30.125.597
III	Đăng ký cấp, đổi GCNQSDĐ		16.396,0		1.619.664.177		0		0	16.396,00	1.619.664.177
	<i>Cấp mới GCNQSDĐ</i>										
	- Loại khó khăn 2	hồ sơ	2.401	167.536	402.255.087					2.401,00	402.255.087
	<i>Cấp đổi GCNQSDĐ</i>										
	- Loại khó khăn 2	hồ sơ	13.995	86.989	1.217.409.090					13.995,00	1.217.409.090
	Tổng cộng trước thuế (I+II+III)				4.579.316.768		326.888.630		987.354.023		3.918.851.401
	Thuế VAT 10%				457.931.677	0,00	32.688.863		98.735.402		391.885.140
	Tổng giá trị sau thuế				5.037.248.445	0,00	359.577.493		1.086.089.425		4.310.736.541
	Tổng giá trị sau thuế làm tròn				5.037.248.000		359.577.000		1.086.089.000		4.310.736.000